

VẤN ĐỀ NỢ CÔNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

TS. Nguyễn Chí Hải
DH Kinh tế - Luật, DH Quốc gia TP. HCM

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá vấn đề nợ công ở Việt Nam trong mối quan hệ với các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản của nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu khẳng định rằng, nợ công chỉ được quản lý và sử dụng có hiệu quả khi các nhà hoạch định chính sách có được tầm nhìn dài hạn và thực thi các giải pháp đồng bộ, trong đó khâu đột phá chính là phải tái cấu trúc nền kinh tế, trước hết là khu vực đầu tư công, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nợ công trong nền kinh tế.



Đặt vấn đề

Vay nợ của Chính phủ luôn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế (PTKT) ở mọi quốc gia, do vậy vấn đề “nợ công” đối với các nước cũng là một tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển. Tuy nhiên, vay nợ của Chính phủ, hay nói rộng hơn là các khoản “nợ công” cũng luôn phát sinh những hệ lụy đối với các nền kinh tế, mà biểu hiện rõ nhất là các cuộc khủng hoảng nợ công diễn ra

ngày càng phổ biến trong thời gian qua.

Bài viết này, tác giả đặt vấn đề “nợ công” trong mối quan hệ với PTKT ở Việt Nam hiện nay, trong đó nổi lên vấn đề “ổn định kinh tế vĩ mô”, như là một điều kiện tiên quyết để quản lý, sử dụng nợ công có hiệu quả. Các phân tích trong bài nghiên cứu cũng sẽ chỉ ra những hạn chế, bất cập của việc quản lý nợ công ở Việt Nam hiện nay và đề xuất giải pháp.

Nợ công và các chỉ tiêu quản lý nợ công

Nợ công, hiểu theo nghĩa rộng là khoản Chính phủ trực tiếp hoặc gián tiếp có trách nhiệm trả các khoản nợ cho chủ nợ. Tuy nhiên, hiện nay khái niệm về nợ công cũng có những khác biệt ở từng nước, theo quan điểm quản lý nợ của các Chính phủ.

Theo thông lệ quốc tế (Quy Tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới), nợ công của một nước bao gồm: nợ của Chính phủ Trung ương, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương, nợ Ngân hàng Trung ương và các tổ chức độc lập.

Cách tính nợ công của Tổ chức Thương mại và Phát triển Liên Hợp Quốc (UNCTAD) thì ngoài khoản vay nợ của Chính phủ Trung ương, chính quyền địa phương, các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh, thì nợ công còn bao gồm cả nợ

của các doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế “tự vay tự trả”, nợ của các công ty cổ phần có vốn góp của Chính phủ, các khoản Quỹ bảo hiểm xã hội được nhà nước sử dụng mua trái phiếu hay đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm (Nguyễn Hiền, 2011). Cũng có quan điểm cho rằng, theo thông lệ quốc tế, nợ công còn phải bao gồm các khoản nợ mà Chính phủ phải trả cho những người đã và sẽ nghỉ hưu (Vũ Quang Việt, 2010).

Ở nước ta hiện nay, khái niệm nợ công được định nghĩa hẹp hơn so với quốc tế. Theo Luật Quản lý nợ (2009), nợ công bao gồm: (i) Nợ Chính phủ; (ii) Nợ được Chính phủ bảo lãnh; (iii) Nợ chính quyền địa phương. Từ cách định nghĩa như vậy, việc tính toán nợ công của Việt Nam và các tổ chức quốc tế có độ chênh đáng kể.

Để đánh giá mức độ an toàn của nợ công, Luật Quản lý nợ công của Việt Nam quy định bốn chỉ tiêu: nợ công so với GDP, nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP, trả nợ Chính phủ so với tổng thu ngân sách, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu¹.

Theo tác giả, để đánh giá hiệu quả và ngưỡng an toàn của nợ công cần chú ý đến các tiêu

Bảng 1: Cơ cấu nợ công năm 2009 – 2010

Chỉ tiêu	2009	2010
Tổng dư nợ công (% GDP)	52,6	56,7
Trong đó:		
* - Nợ của Chính phủ (% GDP)	41,9	44,5
* - Nợ được Chính phủ bảo lãnh (% GDP)	9,8	11,6
- Nợ của chính quyền địa phương (% GDP)	0,8	0,6
Nợ nước ngoài của quốc gia (% GDP)	38,8	42,2

Nguồn: Nguyễn Thảo, 2010 và Tư Giang, 2011

chí quan trọng khác: (i) Các chỉ tiêu liên quan đến cơ cấu nợ công như tỷ lệ nợ nước ngoài so với tổng nợ công; tỷ lệ nợ (ngắn hạn, dài hạn) so với tổng nợ công; tỷ lệ nợ ưu đãi (lãi suất, thời hạn trả nợ) trong tổng nợ; (ii) Để vay nợ có hiệu quả đối với một quốc gia, xét đến cùng, phải là tính hiệu quả của việc sử dụng các khoản vay nợ trong nền kinh tế. Do vậy, khi đánh giá mức an toàn nợ công phải xem xét đến các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế như năng suất lao động, hệ số ICOR, TFP...; (iii) Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có quan hệ trực tiếp với hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế, cũng như phản ánh mức độ an toàn nợ công của một quốc gia. Do vậy, khi xem xét, đánh giá mức độ “an toàn” của nợ công, cần xem xét đến các chỉ tiêu phản ánh “sức khỏe” của nền kinh tế như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát, cán cân ngân sách, cán cân ngoại thương.

Tổng quan về nợ công ở Việt Nam

Quy mô nợ và tỷ lệ nợ/GDP

Cho đến nay, nếu như các số liệu về nợ Chính phủ hay nợ nước ngoài của Việt Nam được Bộ Tài chính công bố khá chi tiết và cập nhật, thì các số liệu về nợ công vẫn chưa có những thông tin đầy đủ và nhất quán.

Theo Bộ Tài chính, tính đến ngày 31/12/2009, nợ công của Việt Nam đạt 871.839 tỷ đồng theo giá hiện hành, bằng 52,6% GDP. Báo cáo của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, tính đến ngày 31/12/2010, tổng số dư nợ công của Việt Nam đạt mức 1.122 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,7% GDP. Dự kiến, tổng số dư nợ công năm 2011 của Việt Nam sẽ ở mức 1.375 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 58,7% GDP (Tư Giang, 2011). Theo các chuyên gia kinh tế, tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam có thể ở mức cao hơn nếu áp dụng cách tính theo

¹ Để đảm bảo tính an toàn của nợ công, các nước thường sử dụng các chỉ tiêu: (i) Tỷ lệ nợ công không vượt quá 50 – 60% GDP, hoặc không vượt quá 150% kim ngạch xuất khẩu; (ii) Dịch vụ trả nợ công không vượt quá 15 % kim ngạch xuất khẩu và dịch vụ trả nợ của Chính phủ không vượt quá 10% chi ngân sách (Vương Đình Huệ, 2011).



chuẩn quốc tế. Có ý kiến cho rằng, nếu chỉ tính phần công nợ của doanh nghiệp nhà nước theo cách tính của UNCTAD, thì nợ công của Việt Nam không dưới 72% GDP (Mạnh Bôn, 2011).

Thông tin từ Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam năm 2010 là 51,3% (năm 2009 là 49%), nợ nước ngoài chiếm 60% tổng nợ công, tức 31% GDP (năm 2009 là 29%) (Vũ Quang Việt, 2010).

Theo Cơ quan Tình báo Kinh tế (EIU), tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010, đã tăng lên liên tục: 42,9% (2006), 45,6% (2007), 43,9% (2008), 49% (2009), 56,6% (2010). Cũng theo cơ quan này, dự báo nợ công của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng lên 58,4 %GDP năm 2011 và 58,6 %GDP năm 2012 (Economist Intelligence Unit, 2011).

Dù chưa có con số thống nhất về nợ công và tỷ lệ nợ công/GDP ở Việt Nam, song các số liệu chính thức của Chính phủ, cũng như các tổ chức quốc tế, cho phép rút ra nhận định chung là, nợ công của Việt Nam hiện vẫn đang ở giới hạn tương đối an toàn, nhưng có xu hướng ngày càng gia tăng.

Nợ công và cơ cấu nợ công

Các số liệu thống kê chưa thể hiện đầy đủ thông tin về cơ cấu nợ công ở Việt Nam. Tuy nhiên, căn cứ vào báo cáo của

Bảng 2: Nợ công, đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Năm	Nợ công/GDP	I/GDP	Tăng trưởng/ GDP	ICOR
2001	36,0	35,4	6,90	5,1
2002	38,2	37,4	7,08	5,3
2003	41,1	39,0	7,34	5,3
2004	42,7	40,7	7,79	5,2
2005	44,0	40,9	8,44	4,8
2006	42,9	41,0	8,17	5,0
2007	45,6	40,4	8,48	4,8
2008	43,9	41,5	6,31	6,58
2009	49,0	42,7	5,32	8,03
2010	56,6	41,9	6,78	6,2
2001-2010	44,0	40,09	7,26	5,52

Nguồn: - Tổng hợp và tính toán của tác giả từ Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2009 và Economist Intelligence Unit, 2011

- Tỷ lệ nợ công/GDP, do các nguồn số liệu chưa thống nhất, để có tính hệ thống, tác giả sử dụng số liệu từ các nguồn: năm 2001 - 2005 dẫn theo (Vũ Thành Tự Anh, 2010), năm 2006 - 2010 theo tính toán của (EIU Economist Intelligence Unit, 2011); tỷ lệ nợ công năm 2009 - 2010 có khác biệt so với số liệu của Bộ Tài chính đã dẫn ở Bảng 1

Bộ Tài chính trước Quốc hội trong hai năm gần đây, có thể thấy phần nào cơ cấu nợ công của nước ta hiện nay.

Phân tích số liệu từ Bảng 1 cho thấy, trong cơ cấu nợ công, nợ Chính phủ chiếm tỷ trọng rất cao, nợ Chính phủ năm 2009 chiếm 79,66 % và năm 2010 chiếm 78,48 % trong tổng nợ công của quốc gia; tỷ trọng nợ được Chính phủ bảo lãnh cũng tăng nhẹ, từ 18,63 % (2009) lên 20,46 % (2010) trong tổng nợ công. Cũng theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2009, trong cơ cấu nợ Chính phủ, nợ nước ngoài chiếm 60 % (85 % là vốn vay ODA) và nợ trong nước chiếm 40% (Trần Văn Giao, 2010).

Nhìn chung, cơ cấu nợ công, các khoản vay nợ nước ngoài phần lớn dưới dạng ưu đãi và

trả nợ quốc gia vẫn ở mức an toàn (Nguyễn Chí Hải, 2011).

Nợ công và đầu tư

Nợ công, đầu tư, hiệu quả đầu tư và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tỷ lệ nợ công/GDP và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trong nền kinh tế, không chỉ thể hiện chất lượng tăng trưởng mà còn phản ánh hiệu quả sử dụng nợ công của nền kinh tế. Trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao, song cũng gia tăng đáng kể những lo ngại về vay nợ, đầu tư và hiệu quả đầu tư.

Các số liệu Bảng 2 cho thấy, trong 10 năm (2001-2010), tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam đạt 7,26%/năm, tuy nhiên tỷ lệ đầu tư/

Bảng 3: Cơ cấu đầu tư và chi tiêu ngân sách

Năm	Cơ cấu đầu tư (%)			Cân đối thu – chi ngân sách (%)		
	Khu vực nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thu ngân sách/GDP	Chi ngân sách/GDP	Cân đối thu – chi/GDP
2001	59,8	22,6	17,6	-	-	-
2002	57,3	25,3	17,6	23,1	27,66	- 4,5
2003	52,9	31,1	16,0	24,8	29,5	- 4,7
2004	48,1	37,7	14,2	26,7	29,9	-3,25
2005	47,1	38,0	14,9	27,2	31,3	- 4,1
2006	46,4	37,7	15,9	28,7	31,6	- 5,0
2007	37,2	38,5	24,3	27,6	34,9	- 5,0
2008	33,9	35,2	30,9	28,1	33,3	- 4,95
2009	40,6	33,9	25,5	26,7	32,8	- 6,9
2010	38,1	36,1	25,8	25,4	31,3	- 5,8
Quý I/2011	44,5	26,6	28,9			

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2009-2011 và Minh Ngọc, 2011

GDP trung bình đã lên đến 40,09%, hiệu quả đầu tư thấp (hệ số ICOR trung bình: 5,52). Đáng chú ý, nếu như tốc độ tăng GDP không ổn định, ba năm gần đây duy trì ở mức thấp, thì tỷ lệ đầu tư lại luôn duy trì ở mức trên 40% GDP từ năm 2004 đến nay, đặc biệt tỷ lệ nợ công/GDP tăng lên liên tục, từ 36% năm 2001 lên đến 56,6% năm 2010. Như vậy, nợ công đã tham gia ngày càng “tích cực” vào tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế, đồng thời cũng “đóng góp” phần lớn vào tình trạng đầu tư kém hiệu quả của nền kinh tế (hệ số ICOR khu vực kinh tế nhà nước cao gấp rưỡi hệ số ICOR chung của nền kinh tế) (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Học viện Năng lực Cạnh tranh Châu Á, 2010; trang 27).

Nợ công và thâm hụt ngân sách

Sự gia tăng của nợ công có mối liên hệ đến cơ cấu đầu tư và

chi tiêu ngân sách. Bảng 3 cho thấy: (i) Tỷ lệ đầu tư của khu vực nhà nước có xu hướng giảm trong giai đoạn 2001-2008, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ khá cao trong tương quan với khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Từ năm 2009, tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước lại

Bảng 4. Các chỉ tiêu cơ bản về cơ cấu ngoại thương (giai đoạn 2001 - 2010)

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Xuất khẩu/GDP (%)	Nhập khẩu (triệu USD)	Nhập khẩu/GDP (%)	Xuất nhập khẩu/GDP (%)	Nhập siêu (triệu USD)	Tỷ lệ nhập siêu/xuất khẩu (%)
2001	15.029,2	46,0	16.217,9	49,6	95,6	1.188,7	7,9
2002	16.706,1	47,6	19.745,6	56,3	103,9	3.039,5	18,2
2003	20.149,3	50,9	25.255,8	63,8	117,7	5.106,5	25,3
2004	26.485,0	58,0	31.968,8	70,0	128,0	5.483,8	20,7
2005	32.447,0	61,3	36.761,1	69,5	130,8	4.314,0	13,3
2006	39.826,2	65,5	44.891,1	73,8	139,3	5.064,9	12,7
2007	48.561,4	68,4	62.764,7	88,4	156,8	14.203,3	29,2
2008	62.685,1	70,0	80.713,8	90,1	160,1	18.028,7	28,8
2009	57.096,3	62,4	69.948,8	76,4	138,8	12.852,5	22,5
2010	71.629,0	70,5	84.004,0	82,7	153,2	12.375,0	17,3

Nguồn: Tổng hợp từ Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2011 và Tổng cục Thống kê, 2009

tiếp tục tăng lên dần dần trong các khu vực, trong khi tỷ trọng đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh giảm nhanh, từ 36,1 % năm 2009 xuống 26,6 % vào quý I/2011; (ii) Sự gia tăng của nợ công (Bảng 2) có liên quan chặt chẽ đến sự gia tăng đầu tư của khu vực nhà nước và mức thâm hụt ngân sách nhà nước (Bảng 3) do đầu tư kém hiệu quả. Nếu giai đoạn 2001-2005, thâm hụt ngân sách ở mức dưới 5%, thì giai đoạn 2006-2010 đã tăng lên ở mức cao, nhất là hai năm gần đây 2009 – 2010.

Nợ công và cán cân ngoại thương

Nợ công nói chung và nợ nước ngoài nói riêng, luôn có quan hệ trực tiếp với cán cân ngoại thương vì xuất khẩu luôn là nguồn tài trợ quan trọng cho việc trả nợ nước ngoài. Thực tế nền kinh tế Việt Nam cho

Bảng 5: Nợ công và các chỉ tiêu kinh tế Việt Nam và một số nước châu Á giai đoạn 2004-2009

STT	Chỉ tiêu	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippines	Thái Lan
1	Tốc độ tăng trưởng (%)	7,4	11,1	5,5	4,5	4,7	3,5
2	Tổng vốn đầu tư (% GDP)	36,2	40,0	22,6	22,2	17,7	22,3
3	Nợ công (% GDP)	46,9	20,1	39,1	43,8	64,7	43,8
4	Cán cân ngân sách tổng thể (%GDP)	-5,8	-0,9	-0,9	-4,3	-2,1	-1,1
5	Tốc độ lạm phát (%)	10,2	2,9	8,4	2,7	5,8	3,1

Nguồn: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Học viện Năng lực Cạnh tranh châu Á, 2010; trang 72

thấy, từ năm 2001 đến nay, giá trị ngoại thương đã tăng lên liên tục, song tỷ lệ nhập siêu cũng tăng lên, nhất là những năm gần đây.

Khi độ mở của nền kinh tế gia tăng liên tục, nhưng mức độ nhập siêu cao, cùng với thâm hụt ngân sách trên 5% GDP/năm, thực sự là một áp lực cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế và các khoản vay nợ quốc gia.

Những vấn đề đặt ra đối với vấn đề nợ công ở Việt Nam hiện nay

Trong điều kiện khả năng tích lũy từ nền kinh tế còn thấp (năm 2010 chiếm khoảng 29% GDP), tỷ lệ đầu tư lại luôn ở mức cao từ 40-42% GDP (giai đoạn 2004-2010), thì vay nợ của Chính phủ phục vụ cho PTKT là rất cần thiết. Với cách nhìn nhận này, thì sự gia tăng của nợ công ở Việt Nam đã góp phần quan trọng vào tăng kinh tế ở nước ta thời gian qua. Tuy nhiên, nợ công ở Việt Nam hiện nay cũng đang đặt ra những bất cập và cảnh

báo về tính bền vững trong quản lý và sử dụng.

Thứ nhất, nợ công ở Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng về quy mô, tốc độ và tỷ trọng nợ/GDP. Dự báo nợ công sẽ còn tiếp tục gia tăng do nhu cầu vốn ngày càng cao của nền kinh tế. Điều đáng quan ngại là sự gia tăng của nợ công không gắn liền với sự cải thiện các chỉ số phát triển của nền kinh tế. So sánh với các nước trong khu vực thời gian gần đây, dễ dàng nhận thấy nợ công của Việt Nam chiếm một tỷ trọng rất cao nhưng các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đạt được lại khá khiêm tốn (Bảng 5).

Thứ hai, trong cơ cấu nợ công, nợ Chính phủ và nợ nước ngoài đều chiếm tỷ trọng rất cao. Bên cạnh đó, trong cơ cấu nợ nước ngoài, nợ Chính phủ, mặc dù có giảm nhẹ nhưng vẫn

chiếm 86,5% năm 2010 (Bộ Tài chính, 2011). Tốc độ tăng trung bình của nợ nước ngoài đạt mức 22%/năm, tỷ lệ nợ nước ngoài/GDP tăng liên tục từ 32,2% năm 2005 lên 39% năm 2009 (Bộ Tài chính, 2010; trang 2).

Thứ ba, vay nợ nói chung, nợ công nói riêng chỉ thực sự đem lại ý nghĩa tích cực, phát huy tốt vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi các khoản vốn vay được quản lý và sử dụng có hiệu quả. Tiếp cận ở góc độ quan trọng này, hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công ở nước ta hiện nay đang bộc lộ những hạn chế lớn.

- Năng suất lao động xã hội của Việt Nam đang ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2010, thì giai đoạn 1986 - 2009, tốc độ tăng năng suất lao động trung bình của Việt Nam đạt 4,67%, trong khi của Trung Quốc là 7,26%. Năm 2009, năng suất lao động của Việt Nam bằng 14,9% của Singapore; 9,0% của Mỹ; 40% của Thái Lan và 52,6% của Trung Quốc (Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Học viện Năng lực Cạnh tranh châu Á, 2010).

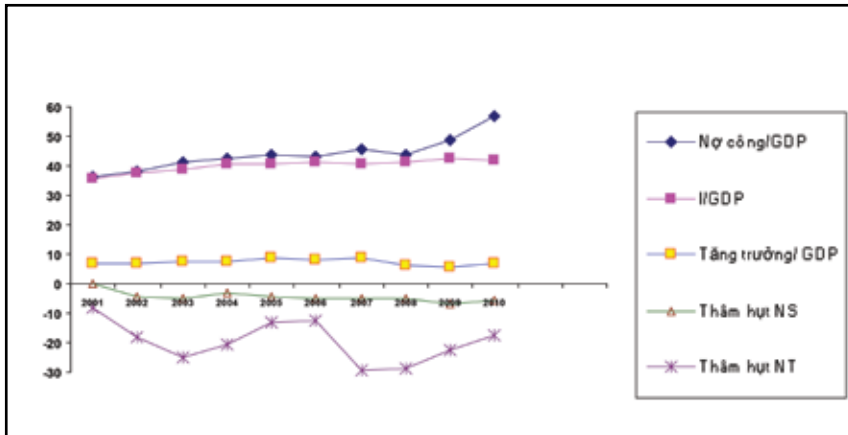
- Hệ số ICOR của Việt Nam

Bảng 6. Hệ số ICOR của Việt Nam và một số nước châu Á

Quốc gia	Giai đoạn	ICOR	Quốc gia	ICOR
Hàn Quốc	1961 - 1980	3,0	Thái Lan (1981 - 1995)	4,1
Đài Loan	1961 - 1980	2,7	Việt Nam (2001 - 2010)	5,52
Trung Quốc	2001 - 2006	4,0		

Nguồn: Tính toán của tác giả và tổng hợp từ Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Học viện Năng lực Cạnh tranh châu Á, 2010; trang 24

Hình 1: Nợ công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô



duy trì ở mức cao và vẫn tiếp tục tăng lên trong thời gian qua, điều đó chứng tỏ hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế ở mức thấp. Nếu so sánh với các nước trong khu vực, ở thời điểm công nghiệp hóa, thì hiệu quả đầu tư của Việt Nam hiện hay càng đáng quan ngại (Bảng 6).

Thứ tư, khó khăn, bất ổn kinh tế vĩ mô ở nước ta những năm gần đây, không chỉ thể hiện tính hiệu quả của nền kinh tế, mà còn là dấu hiệu cảnh báo những bất ổn đối với nợ công ở Việt Nam. Hình 1 cho thấy, thành tựu tăng trưởng tuy có cao nhưng giảm dần, trong khi các chỉ tiêu cơ bản như đầu tư nợ công, thâm hụt ngoại thương và thâm hụt ngân sách đều ở mức cao. Đây thực sự là áp lực cho quản lý nợ công ở nước ta.

Thứ năm, quản lý nợ công đang là một trong những vấn đề thời sự ở Việt Nam hiện nay. Có thể nêu lên một số bất cập:

- Tính minh bạch đối với nợ công đang là một thách thức, đến nay trong khi các báo cáo

về nợ nước ngoài được cập nhật định kỳ hàng năm, thì các báo cáo về nợ công chưa được thống kê thống nhất và đầy đủ. Hơn nữa, các thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp nhà nước, là những đơn vị đang sử dụng phổ biến nợ công, vẫn còn được coi là “thiếu minh bạch”, chưa có số liệu cập nhật và chính xác.

- Các chỉ tiêu đánh giá nợ công cũng chưa được thống nhất đầy đủ. Khái niệm nợ công còn có khác biệt nhất định so với nhận thức và cách định nghĩa quốc tế.

- Cơ chế quản lý đầu tư khu vực công tuy đã có cải thiện, song vẫn còn nhiều lỗ hổng, phát sinh nhiều tiêu cực. Nói cách khác, tính “rủi ro” trong sử dụng đầu tư công, một hạn chế cố hữu của khu vực kinh tế nhà nước, không chỉ chậm được khắc phục, mà còn có những biểu hiện nghiêm trọng. Thông tin về tiêu cực của Vinashin và những bất ổn khác từ các tập đoàn kinh tế nhà nước thời gian gần đây có thể minh chứng cho nhận định này.

- Quốc hội đã ban hành Luật Quản lý nợ công, song cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có chiến lược quản lý nợ công. Nợ công chỉ có thể quản lý và sử dụng có hiệu quả khi có chiến lược, định hướng phù hợp, đáp ứng yêu cầu PTKT - xã hội với tầm nhìn căn cơ, dài hạn.

- Công tác dự báo còn nhiều lúng túng, cùng với biến động của thị trường tài chính thế giới, cũng làm gia tăng tính rủi ro và làm hạn chế tính hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng nợ công ở Việt Nam hiện nay.

- Có lẽ, hạn chế và khó khăn lớn nhất của việc quản lý nợ công ở nước ta hiện nay, chính là yếu tố con người, con người trong hoạch định và thực thi, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư công.

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công nhằm PTKT bền vững

Để khắc phục những hạn chế và rủi ro tiềm ẩn trong quản lý và sử dụng nợ công, trong thời gian tới cần có các giải pháp vừa có tính đồng bộ, vừa có tính đột phá.

Thứ nhất, cần nhận thức đầy đủ hơn về nợ công và đầu tư công trong PTKT ở Việt Nam: (i) Tính rủi ro của nợ công và sử dụng nợ công ở các nước có xu hướng tăng lên, nhất là khi khủng hoảng nợ công đang rình rập nhiều quốc gia trên



thế giới; (ii) Cần nhận thức chính xác hơn vai trò của đầu tư công, đầu tư công chỉ nên có vai trò tạo dựng nền móng, điều kiện cần thiết cho nền kinh tế, phục vụ tăng trưởng, chứ không phải là tham gia tăng trưởng, càng không phải là tham gia kinh doanh đơn thuần; (iii) Trong quản lý nợ công, các chỉ tiêu đánh giá nợ công là rất cần thiết, song độ “an toàn” của nợ công còn phụ thuộc vào chất lượng tăng trưởng trong ngắn hạn và tính bền vững trong dài hạn của nền kinh tế, như đã phân tích ở phần đầu bài viết.



Thứ hai, cần đặt nhu cầu vay nợ quốc gia trong chiến lược tổng thể PTKT - xã hội của cả nước. Trước mắt, Chính phủ cần sớm ban hành Chiến lược quản lý nợ công của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, Chiến lược quản lý nợ công, cần có cách tiếp cận và quan điểm phù hợp: (i) Cần dự báo được nhu cầu vốn cho PTKT - xã hội, khả năng đáp ứng nhu cầu đó; (ii) Quy định các chỉ tiêu quản lý nợ công ở Việt Nam, có tính đến các bước đi trong quá trình PTKT - xã hội, trong đó cần chú ý đến các chuẩn mực quốc tế; (iii) Đề xuất các giải pháp đồng bộ để chiến lược được thực thi có kết quả.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả quản lý nợ công là một giải pháp cấp thiết, hết sức quan trọng ở nước ta hiện nay. Trước hết, cần tập trung một số vấn đề như: (i) Tăng cường khả năng

thẩm định các dự án vay nợ, khả năng giám sát, đánh giá thực thi tiến độ dự án, chống thất thoát, tiêu cực. Cần có tổ chức, chuyên gia độc lập để thẩm định, đánh giá, kiểm toán các chương trình, dự án đầu tư công; đặc biệt cần có cơ chế giám sát chặt chẽ hơn đối với các doanh nghiệp nhà nước; (ii) Tăng cường công tác quản lý rủi ro liên quan đến nợ công, đặc biệt là nợ nước ngoài. Nâng cao năng lực và tính độc lập của các cơ quan giám sát nợ; (iii) Nâng cao nhận thức, năng lực, trách nhiệm của các cơ quan hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các vị đại biểu dân cử trong các lĩnh vực liên quan đến quản lý và sử dụng nợ công. Vai trò của các đại biểu Quốc hội, những người thay mặt nhân dân “giám sát” tính hiệu quả đối với việc sử dụng nợ công cần được phát huy cả về năng lực và trách nhiệm;

(iv) Để quản lý và sử dụng nợ công bền vững, nhân tố quyết định xét đến cùng phải là nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Để làm được điều này, một vấn đề cấp thiết hiện nay là phải tái cấu trúc nền kinh tế. Trong đó, điểm cốt lõi là cần minh định rõ hơn phạm vi đầu tư giữa khu vực công và khu vực tư, theo hướng thu hẹp bớt phạm vi hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước, mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân; (v) Cùng với mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng, việc ổn định kinh tế vĩ mô phải được coi là giải pháp vừa có tính cấp thiết trước mắt, vừa có tính cơ bản, lâu dài nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nợ công ở nước ta.

- Các chính sách kinh tế hiện nay cần hướng đến giảm thâm hụt ngân sách và giảm tỷ lệ

nhập siêu/GDP, trước mắt tỷ lệ nhập siêu cần trở lại mức <5% GDP/năm, thâm hụt ngoại thương dưới 10%.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bằng các giải pháp đầu tư chiều sâu; phát triển các lĩnh vực kinh tế thâm dụng chất xám, tay nghề cao, các sản phẩm có lợi thế so sánh, trong đó cần chú trọng hơn đến các ngành nghề thủ công truyền thống.

- Tạo điều kiện cho khu vực tư nhân mở rộng hoạt động có hiệu quả, có chính sách hỗ trợ, nâng đỡ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ tư, cần đa dạng hóa các nguồn vốn, giảm dần áp lực của nợ công và đầu tư công trong PTKT.

Đối với một nền kinh tế đang phát triển, nội lực còn hạn chế thì vay nợ có vai trò quan trọng để phát triển, song đó chỉ là tiền đề ban đầu. Kinh nghiệm nhiều nước đi trước cho thấy, khi nền kinh tế bước vào giai đoạn cất cánh thì nguồn lực từ trong nước, đặc biệt khu vực tư nhân (cả trong và ngoài nước) giữ vai trò động lực.

Trong thời gian tới, cần phải gia tăng đầu tư tư nhân, mở rộng lượng vốn FDI, mở rộng kênh huy động vốn từ các thị trường hiện nay đang bị đóng băng như thị trường chứng khoán, bất động sản. Vì đây chính là nguồn tài chính hết sức to lớn cho nền kinh tế. Nguồn vốn từ kiều hối và lao động nước ngoài cũng cần có

biện pháp đẩy mạnh thu hút và khai thác hiệu quả hơn.

Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đã khái quát bức tranh về hiện trạng nợ công ở Việt Nam, quan trọng hơn là đã đặt tính hiệu quả, mức an toàn của nợ công trong mối quan hệ với các biến số vĩ mô của nền kinh tế

Tài liệu tham khảo:

1. Luật Quản lý nợ công, trang *www.vanbanphapluat.com*.
2. Bộ Tài chính (2010), Bản tin nợ nước ngoài số 5/2010, trang *www.mof.gov*.
3. Bộ Tài chính (2011), Bản tin nợ nước ngoài số 6/2011, trang *www.mof.gov*.
4. Economist Intelligence Unit (2011), Vietnam Country Report, *www.eiu.com*.
5. Economist Intelligence Unit (2011), Vietnam Country Risk Service, *www.eiu.com*.
6. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2009), Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2007-2008
7. Thời báo Kinh tế Việt Nam (2011), Kinh tế Việt Nam và Thế giới 2010-2011
8. Tổng cục Thống kê (2009), Niên giám Thống kê 2008, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
9. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Học viện Năng lực Cạnh tranh châu Á (2010), Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2009 – 2010.
10. Nguyễn Chí Hải (2011), Vấn đề nợ nước ngoài trong phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 58 và 59, tháng 1-2/2011; Trang 28- 33.
11. Vương Đình Huệ (2011), Tăng cường quản lý hiệu quả nợ công ở nước ta, Tạp chí Cộng sản, số 821, tháng 3/2011, trang 17-22.
12. Vũ Thành Tự Anh (2010), Tính bền vững của nợ công ở Việt Nam, [\[tuoitre.vn/Tuoi-tre-cuoi-tuan/Tuoi-tre-cuoi-tuan/378593/Tinh-ben-vung-cua-no-cong-o-Viet-Nam.html\]\(http://tuoitre.vn/Tuoi-tre-cuoi-tuan/Tuoi-tre-cuoi-tuan/378593/Tinh-ben-vung-cua-no-cong-o-Viet-Nam.html\)](http://

</div>
<div data-bbox=)

13. Mạnh Bôn (2011), Nợ công Việt Nam không dưới 72% GDP, <http://baodautu.vn/portal/public/vir/baiviet-kinhtedautu/repository/collaboration/sites%20content/live/vir/web%20contents/chude/kinhtedautu/chinhhsachvimo/Nợ%20công%20của%20Việt%20Nam%20không%20dưới%2072%20GDP>.
14. Tư Giang (2011), Nợ công vẫn trong tầm kiểm soát, <http://www.thesaigontimes.vn/Home/taichinh/tiente/57285/No-cong-van-trong-tam-kiem-soat.html>.
15. Trần Văn Giao (2010), Vấn đề vay nợ và quản lý nợ của Việt Nam hiện nay, http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30257&cn_id=415995.
16. Nguyễn Hiền (2011), Nợ công Việt Nam có còn an toàn?, http://tintuc.xalo.vn/001443672160/No-cong_cua_Viet_Nam_co_con_an_toan.html.
17. Minh Ngọc (2011), Chuyển đổi mô hình tăng trưởng – Sứ mệnh của nhiệm kỳ mới, <http://www.baomoi.com/Chuyen-doi-mo-hinh-tang-truong--su-menh-cua-nhiem-ky-moi/45/6242573.epi>.
18. Nguyễn Thảo (2010), Năm 2011, nợ công có thể ở mức 60% GDP, <http://cafe.vn/20101003070646804CA33/nam-2011-no-cong-co-the-o-muc-60-gdp.chn>.
19. Vũ Quang Việt (2010), Nợ nước ngoài và khả năng chi trả của Việt Nam, <http://mekongsecurities.com/News/2010/12/11/144569.aspx>.

